Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3212.90.13

Mã HS	3212.90.13
Mô tả hàng hóa	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ / - Loại khác: / - - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng): / - - - Loại chì trắng phân tán trong dầu
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	30/10/2026 22:25:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/32129013/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4889
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4889
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4889
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM, MY)	0% (trừ MM, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4782
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4743
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4743
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4743
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4743
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4743
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4743
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4787
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4787
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4787
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4787

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4787
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4787
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4785
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4785
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4785
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4785
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4785
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4785
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4785
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4749
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4745
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4745
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4745
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4745
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4745
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4745
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4754
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4754
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4754
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4754
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4754
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4754
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4792
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4792
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4792
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4792

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4792
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4792
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4789
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4789
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4789
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4789
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4789
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4789
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4797
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4797
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4797
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4797
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4797
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4797
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D4768
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4768
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4768
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4768
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4768
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4768
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D4770
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4770
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4770
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4770
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4770
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4770

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4768
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4768
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4768
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4768
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4768
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4768
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4768
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4789
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4789
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4789
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4789
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4789
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4789
RCEP B	2022	2022	0	B!D4789
RCEP B	2023	2023	0	B!E4789
RCEP B	2024	2024	0	B!F4789
RCEP B	2025	2025	0	B!G4789
RCEP B	2026	2026	0	B!H4789
RCEP B	2027	2027	0	B!I4789
RCEP C	2022	2022	0	C!D4789
RCEP C	2023	2023	0	C!E4789
RCEP C	2024	2024	0	C!F4789
RCEP C	2025	2025	0	C!G4789
RCEP C	2026	2026	0	C!H4789
RCEP C	2027	2027	0	C!I4789
RCEP D	2022	2022	0	D!D4789

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E4789
RCEP D	2024	2024	0	D!F4789
RCEP D	2025	2025	0	D!G4789
RCEP D	2026	2026	0	D!H4789
RCEP D	2027	2027	0	D!I4789
RCEP E	2022	2022	0	E!D4792
RCEP E	2023	2023	0	E!E4792
RCEP E	2024	2024	0	E!F4792
RCEP E	2025	2025	0	E!G4792
RCEP E	2026	2026	0	E!H4792
RCEP E	2027	2027	0	E!I4792
RCEP F	2022	2022	0	F!D4789
RCEP F	2023	2023	0	F!E4789
RCEP F	2024	2024	0	F!F4789
RCEP F	2025	2025	0	F!G4789
RCEP F	2026	2026	0	F!H4789
RCEP F	2027	2027	0	F!I4789
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F4414
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G4414
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H4414
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I4414

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3212.90 có 7 dòng thuế; dòng 3212.90.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại chì trắng phân tán trong dầu.	3212.90.11 Bột nhão nhôm; 3212.90.14 Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc; 3212.90.19 Loại khác; 3212.90.21 Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống; 3212.90.22 Thuốc nhuộm khác; 3212.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3212.90.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3212.90.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4889), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.